

**DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁC NHÂN VÀ TỔ CHỨC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ (TỪ CẦU BÀU ĐẾN SÔNG RỚ) (ĐỢT 1)**

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG NGUYỄN NGHIÊM, THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Địa điểm: phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Tờ trình số 52 /TTr-UBND ngày 31/7/2023 của UBND phường Nguyễn Nghiêm)

TT	Tờ bản đồ địa chính khu đất (có chỉnh lý năm 2023) tỷ lệ 1/2000							Diện tích thu hồi	Loại đất đề nghị thu hồi	Tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2000				Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ dự án	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Loại đất			Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Loại đất	
1	Bà Nguyễn Thị Minh Phương (Đại diện cho những người đồng sử dụng gồm: bà Nguyễn Thị Minh Loan, bà Phan Thị Phương Mai, ông Phan Hoài Nam và bà Nguyễn Thị Minh Phương)	Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	1	46	450.0	5.8	BHK	5.8	BHK	29	46	450.0	BHK	
			1	47	871.0	32.8	ODT+BHK	14	ODT	29	47	871.0	ODT+BHK	
								18.8	BHK					
2	Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	1	226	245.0	0.2	ODT+BHK	0.2	BHK	29	226	245.0	ODT+BHK	
3	Hộ bà Đỗ Thị Xuân Trung	Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	1	229	546.0	73.8	ODT+BHK	73.8	BHK	29	229	537.0	ODT+BHK	
4	Hộ bà Trần Thị Xuân Lồng	Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	1	98	846.0	83.8	ODT	83.8	ODT	29	98	846.0	ODT+BHK	
5	Hộ ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	1	45	2,764.0	630.8	ODT+BHK	630.8	BHK	29	45	2,764.0	ODT+BHK	
6	Hộ ông Nguyễn Văn Cầm	Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	1	51	549.0	27.9	ODT+BHK	10	ODT	29	51	549.0	ODT+BHK	
								17.9	BHK					

TT	Tờ bản đồ địa chính khu đất (có chỉnh lý năm 2023) tỷ lệ 1/2000							Diện tích thu hồi	Loại đất đề nghị thu hồi	Tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2000				Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ dự án	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích quy hoạch (m²)	Loại đất			Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Loại đất	
7	Hộ ông Trần Minh Dịch	Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	1	272	901.0	3.6	ODT+BHK	3.6	BHK	29	272	901.0	ODT+BHK	
8	Hộ ông Trần Minh Dịch	Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	1	274	653.0	330.4	ODT+BHK	330.4	BHK	29	274	653.0	ODT+BHK	
9	Ông Huỳnh Minh Tú và bà Huỳnh Thị Tuyền	Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	1	165	178.0	6.0	ODT+BHK	6.0	BHK	29	165	178.0	ODT+BHK	
10	Ông Nguyễn Tấn Cường	Xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn	1	49	667.0	16.6	ODT+BHK	16.6	BHK	29	49	667.0	ODT+BHK	
11	Ông Nguyễn Thịnh	Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	1	245	984.0	63.3	ODT+BHK	63.3	BHK	29	245	920.0	ODT+BHK	
12	Ông Trần Huỳnh Kiên và bà Nguyễn Thị Minh	Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	1	166	372.0	23.3	ODT+BHK	23.3	BHK	29	166	372.0	ODT+BHK	
13	UBND phường		1	40	243.0	75.6	CLN	75.6	CLN	29	40	243.0	CLN	
14	UBND phường		1	81	608.0	600.1	BCS	600.1	BCS	29	81	1,336.0	BCS	
15	UBND phường		1	82	808.0	744.7	BHK	744.7	BHK	29	82	964.0	LUC	
16	UBND phường		1	84	207.0	194.4	LUC	194.4	LUC	29	84	212.0	LUC	
17	UBND phường		1	86	459.0	454.8	BHK	454.8	BHK	29	86	527.4	LUC	
18	UBND phường		1	87	268.0	268.0	BHK	268.0	BHK	29	87	144.2	BHK	
19	UBND phường		1	93	114.0	114.0	BCS	114.0	BCS	29	93	304.0	BCS	
20	UBND phường		1	96	198.0	80.2	BCS	80.2	BCS	29	96	198.0	BCS	

TT	Tờ bản đồ địa chính khu đất (có chỉnh lý năm 2023) tỷ lệ 1/2000							Diện tích thu hồi	Loại đất đề nghị thu hồi	Tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2000				Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ dự án	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích quy hoạch (m²)	Loại đất			Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Loại đất	
21	UBND phường		1	158	100.0	95.2	BHK	95.2	BHK	29	158	100.0	BHK	
22	UBND phường		1	230	94.0	64.7	BHK	64.7	BHK	29	230		BHK	
23	UBND phường		1	250	192.0	99.1	BHK	99.1	BHK	29	250	192.0	BHK	
24	UBND phường		1	256	266.0	34.3	BHK	34.3	BHK	29	256	280.8	BHK	
25	UBND phường		1	257	296.0	158.6	BHK	158.6	BHK	29	257	296.0	BHK	
26	UBND phường		1	258	432.0	186.5	BHK	186.5	BHK	29	258	432.0	BHK	
27	UBND phường		1	264	420.0	48.1	DGT	48.1	DGT	29	264	420.0	DGT	
28	UBND phường		1	264	360.0	89.5	DGT	89.5	DGT	29	264	360.0	DGT	
29	UBND phường		1	264	1,071.0	453.6	DGT	453.6	DGT	29	264	1,071.0	DGT	
30	UBND phường		1	264	165.0	124.4	DGT	124.4	DGT	29	264	165.0	DGT	
31	UBND phường		1	264	2,934.0	1,116.3	DGT	1,116.3	DGT	29	264	3,403.0	DGT	
32	UBND phường		1	277	6,187.0	5,818.9	SON	5,818.9	SON	29			SON	
33	UBND phường		1	280	268.0	144.8	BHK	144.8	BHK	29	95	868.0	BHK	
34	UBND phường		1	281	214.0	134.7	BHK	134.7	BHK	29	95	868.0	BHK	
35	UBND phường		1	282	384.0	223.6	BHK	223.6	BHK	29	95	868.0	BHK	
36	UBND phường		1	283	341.0	47.7	LUC	47.7	LUC	29	42	571.0	LUC	
Tổng					26,655.0	12,670.1		12,670.1						